TÒA ÁN NHÂN DÂN **THNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13/11/ 2018
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH ANGIANG.

***- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Trung.

2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị T, Thư ký Toà án nhân dân tHnh phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tHnh phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 306/2018/TLST - HNGĐ ngày 10/9/2018 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1983; địa chỉ: Số G, tổ 5, khóm D, phường S, tHnh phố D, tỉnh An Giang. Tạm trú: tổ G, khóm D, phường T, tHnh phố D, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số G, tổ 5, khóm D, phường S, tHnh phố D, tỉnh An Giang.

Bà H có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị Thu H trình bày: Bà và ông T tự tìm hiểu yêu thương nhau, gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, chung sống vào năm 2005, đến ngày 27/6/2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B. Sau lễ cưới 01 năm, bà và ông T về sống cùng cha, mẹ ông T, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

do ông T thường xuyên uống rượu say xỉn, có lời lẻ xúc phạm cha, mẹ bà, nhiều lần cha, mẹ ông T khuyên can nhưng ông T không từ bỏ việc uống rượu; về kinh tế gia đình mỗi người có thu nhập thì sử dụng riêng. Ngoài ra mỗi lần bà cho tiền mẹ thì ông T chửi mắng bà, không thể chịu đựng bà bỏ về nH mẹ ruột sinh sống từ tháng 7/2018 đến nay. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/10/2018 và ngày 25/10/2018 ông Nguyễn Văn T thống nhất với bà H về điều kiện và thời gian kết hôn. Thừa nhận thời gian chung sống đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, luôn cự cãi nhau do bà H không chăm lo cho chồng con, mà còn cờ bạc, gây nợ, ông phải đứng ra trả nợ cho bà H nhiều lần, ông không có Hnh vi đánh đập bà H, tự bà H bỏ về nH mẹ ruột sinh sống từ tháng 9/2017 đến nay. Ông T đồng ý ly hôn với bà H và có yêu cầu xét xử vắng mặt ông.

Về con chung: Bà H và ông T khai thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh Kh , sinh ngày 08/5/2006, ông T được tiếp tục nuôi dạy, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến Hnh mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt.

Tại phiên tòa,

Bà H giữ nguyên cầu xin ly hôn ông T, đồng ý để ông T nuôi dạy cháu Kh, bà không phải cấp dưỡng; xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ và yêu cầu không công khai nội dung bản án trên cổng thông tin điện tử.

Hội đồng xét xử công bố lời khai ông T.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp Hnh pháp luật của người tham gia tố tụng, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa nhận thấy, bà H và ông T chung sống và có đăng ký kết hôn nên được xem là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Về con chung, bà H, ông T có lời khai thống nhất ông T tiếp tục nuôi dạy cháu Kh, bà H không phải cấp dưỡng, xét công nhận sự thỏa thuận của các bên.

Căn cứ các Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị Thu H khởi kiện tranh chấp hôn nhân và gia đình với ông Nguyễn Văn T, hiện ông T cư trú tại địa chỉ: Số G, tổ 5, khóm D, phường S, tHnh phố D, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp giữa các bên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tHnh phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Bị đơn ông Nguyễn Văn T có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến Hnh xét xử vắng mặt đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Đối với quan hệ hôn nhân, bà H, ông T chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Châu Phú B, tHnh phố Châu Đốc vào ngày 27/6/2007, giấy chứng nhận kết hôn số 144 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo bà H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do ông T thường xuyên rượu chè, có lời lẻ xúc phạm mẹ bà, nên vợ chồng sống xa cách từ năm 2017 cho đến nay. Ông T thừa nhận vợ chồng luôn cự cãi nhau do bà H cờ bạc không quan T đến gia đình, vợ chồng đã sống xa cách nhau, nhưng vẫn đồng ý ly hôn.

Thấy rằng, nghĩa vụ vợ chồng phải yêu thương, chăm sóc, tôn trọng và chung sống với nhau; với nguyên nhân mâu thuẫn do các bên trình bày và hiện vợ chồng bà H, ông T không còn sống chung, nhưng ông T có lời khai đồng ý ly hôn. Xét, công nhận việc bà H, ông T thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung, bà H và ông T thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Minh Kh, sinh ngày 08/5/2006, ông T được tiếp tục nuôi dạy, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với nguyện vọng của cháu Kh.

Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà H và ông T về việc nuôi dạy con chung.

[3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T cùng các tHnh viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lê Thị Thu H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông T thống nhất không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà H đã nộp. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Thu H với ông Nguyễn Văn T.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn T tiếp tục nuôi dạy con chung Nguyễn Minh Kh, sinh ngày 08/5/2006; bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T cùng các tHnh viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Lê Thị Thu H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2016/0007932 ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố Châu Đốc;

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà H có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện KSND TP (2);

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Thi Hnh án DS TP (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Bích Thủy